

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST

Ngày 25-03-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Hồng Sơn

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Phụng

2. Bà Lê Thị Sinh Chi

- **Thư ký phiên toà:** Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà:** Bà Hoàng Hà Vĩnh Châm - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 03 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2021/TLST-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-KDTM ngày 21/01/2022; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/2022/TB - TA ngày 16/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST - KDTM ngày 14/3/2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V);**

Địa chỉ trụ sở: 108 T, quận H, Thành phố H1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP V.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Phạm Thị V1 - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP V, chi nhánh T1. Địa chỉ trụ sở chi nhánh: Số 190, phố H2, thành phố T1, tỉnh T1 (Theo Văn bản ủy quyền số 1107/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 20/9/2021 của Chủ tịch Hội đồng quản trị V). Có mặt

2. **Bị đơn:** - Bà Trần Thị L, sinh năm 1970;

- Ông Trần Xuân T2, sinh năm 1967;

Cùng nơi cư trú: thôn K, xã V2, thành phố T1, tỉnh T1. (Ông T2 ủy quyền toàn bộ cho bà L theo giấy ủy quyền ngày 11/11/2021); Bà L có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trình bày và có yêu cầu như sau: Bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 (đại diện là bà Trần Thị L) có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh T1 (gọi tắt là V chi nhánh T1) theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360 ngày 22/10/2019, cụ thể:*

Loại vay: Hạn mức; số tiền cho vay: 350.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 22/10/2019 đến hết ngày 22/10/2020, lãi suất trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng: 9,5 %/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất: 01 tháng/lần, lãi suất phạt nợ gốc quá hạn: bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn; Mục đích: bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng tạp hóa các loại.

Tài sản bảo đảm: Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 09102/HĐTC ngày 12/10/2009 là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại xóm 7, xã V2, huyện K1 (nay là thôn K, xã V2, thành phố T1) tỉnh T1, cụ thể: quyền sử dụng đất 87m² tại thửa số 818, tờ bản đồ số 07 trên đất là nhà ở 3 tầng kèm các công trình phụ diện tích khoảng 250m²; nhà và đất đã được UBND huyện K1, tỉnh T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H806309 ngày 07/10/1997 mang tên ông Trần Xuân T2.

Quá trình thực hiện hợp đồng bên vay đã trả cho V chi nhánh T1 tiền gốc: 25.200.000 đồng và lãi: 29.953.038 đồng. Do bên vay vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo nợ quá hạn và đôn đốc trả nợ nhưng bà L, ông T2 không thanh toán nên kể từ ngày 22/10/2020 Ngân hàng đã chuyển khoản nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 25/03/2022, bị đơn còn nợ V chi nhánh T1 tổng cộng số tiền là 393.139.868 đồng, trong đó nợ gốc 324.800.000 đồng, nợ lãi trong hạn 46.346.511 đồng, lãi quá hạn 21.993.357 đồng. Vì vậy, Ngân hàng TMCP V đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình giải quyết:

1. Buộc bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360 ngày 22/10/2019 (tạm tính đến ngày 25/03/2022) là 393.139.868 đồng, trong đó, nợ gốc 324.800.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 46.346.511 đồng, lãi phạt quá hạn là 21.993.357 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Trường hợp bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng nêu trên thì Ngân hàng TMCP V có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 09102/HĐTC ngày 12/10/2009 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

** Bị đơn bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 (bà Trần Thị L được ông Trần Xuân T2 ủy quyền toàn bộ) trình bày: Bà cùng chồng ông Trần Xuân T2 ký*

kết Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HDCVHM/NHCT360 ngày 22/10/2019 với V chi nhánh T1 vay số tiền là 350.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 22/10/2019 đến hết ngày 22/10/2020. Lãi suất trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng 9, 5%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất 01tháng/01 lần. Lãi suất phạt nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi xuất cho vay trong hạn, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động hàng tạp hóa các loại của hộ kinh doanh cá thể có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08G80000618, đăng ký lần đầu ngày 11/9/2007, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 22/12/2007. Bà là chủ hộ kinh doanh tại xóm 7, xã V2, huyện K1 (nay là thôn K, xã V2, thành phố T1), tỉnh T1. Sau khi ký hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân số tiền là 350.000.000 đồng, tài sản bảo đảm cho khoản vay là hợp đồng thế chấp số 09102/HĐTC ngày 12/10/2009 gồm Quyền sử dụng đất diện tích 87m² và tài sản gắn liền với đất là nhà 03 tầng tại thửa đất 818, tờ bản đồ số 7 đã được cấp giấy quyền sử dụng đất số H806309 đứng tên ông Trần Xuân T2. Quá trình vay, bà đã trả tiền gốc được 25.200.000 đồng và tiền lãi 29.953.038 đồng. Đến ngày 25/3/2022 nợ gốc còn lại 324.800.000 đồng, nợ lãi là 68.339.868 đồng (gồm nợ lãi hàng tháng và lãi phạt) như Ngân hàng trình bày là đúng. Lý do chưa trả nợ được cho Ngân hàng vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, con thứ hai bị tai nạn giao thông, bà L bị tai nạn phải nằm điều trị gần 06 tháng, ông T2 (chồng bà) bị bệnh hiểm nghèo. Quan điểm của vợ chồng bà đã vay tiền của Ngân hàng thì phải có trách nhiệm trả, vì khó khăn nên nhiều lần đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho trả dần nợ gốc mỗi tháng 4.000.000 đồng và miễn, giảm lãi suất nhưng Ngân hàng không chấp nhận nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm thấy nhà + đất từ khi đăng ký thế chấp đến nay không có sự thay đổi gì về kết cấu, chủ sử dụng và không có tranh chấp với hộ liền kề.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình phát biểu ý kiến về các nội dung sau:*

Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử vụ án, Thẩm phán đã xác định chủ thể quan hệ pháp luật và tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tổ tụng dân sự. Về tuân theo pháp luật tổ tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Về nội dung: Do bị đơn bà L, ông T2 vi phạm nghĩa vụ của Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HDCVHM/NHCT360 ngày 22/10/2019 nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; áp dụng các Điều 90, 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 117, Điều 119, Điều 295, Điều 298, Điều 385, Điều 398 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trần Thị L, ông Trần Xuân T2 phải trả cho Ngân hàng TMCP V theo Hợp đồng (tạm tính đến ngày 25/03/2022) tổng cộng là **393.139.868 đồng**, trong đó: Nợ gốc 324.800.000 đồng, lãi trong hạn 46.346.511 đồng, lãi quá hạn 21.993.357 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng đến khi thanh toán xong khoản nợ. Nếu bà Trần Thị L, ông Trần Xuân T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm đã được đăng ký thế chấp là nhà đất tại thôn K, xã V2, thành phố T1 để thu hồi nợ. Bị đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là V) khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị L, ông Trần Xuân T2 thanh toán nợ gốc, tiền lãi phát sinh còn thiếu theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360 ngày 22/10/2019. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08G80000618 do UBND huyện K1, tỉnh T1 cấp đăng ký lần đầu ngày 11/9/2007, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 22/12/2007 cho hộ kinh doanh cá thể bà Trần Thị L, địa chỉ: xóm 07, xã V2, huyện K1 (nay là thôn K, xã V2, thành phố T1), tỉnh T1. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh T1.

[2] Về hình thức và nội dung hợp đồng: Ngân hàng TMCP V (V) hoạt động các lĩnh vực theo giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 142/GP-NHNN ngày 03/7/2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; V - Chi nhánh T1 hoạt động trong những ngành nghề theo Nghị quyết số 117/BB-HĐQT-2009-n ngày 20/7/2009 của Hội đồng quản trị V; bà Trần Thị L là hộ kinh doanh cá thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hàng tạp hóa các loại có nhu cầu vay vốn. Do đó V-Chi nhánh T1 cấp tín dụng cho bà Trần Thị L, ông Trần Xuân T2 theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360 ngày 22/10/2019. Để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, V- chi nhánh T1 và bà Trần Thị L, ông Trần Xuân T2 đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số Công chứng: 2032, quyền số

03TP/TCTS-SCC/HĐGD 12/10/2009; Văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản lần 1 số 10/2014/HĐTC ngày 20/10/2014; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/VBSĐBS ngày 20/10/2016 số Công chứng: 03731, quyền số 08TP/TCTS-SCC/HĐGD 20/10/2016. Xét việc giao kết các hợp đồng là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên thế chấp và được đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp quy định tại các Điều 117,118,119 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, nên các hợp đồng này là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

[3] Về thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, V- chi nhánh T1 đã thực hiện giải ngân tiền cho vay đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng. Việc này các bên đã thừa nhận tại giấy nhận nợ ngày 22/10/2019 và thực tế bà Trần Thị L, ông Trần Xuân T2 đã nhận tiền vay của V, quá trình thực hiện hợp đồng bà L đã trả gốc và lãi cho V tổng cộng 55.153.038 đồng, đến ngày 20/10/2020 bà L, ông T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên V chuyển nợ gốc và lãi khoản cấp tín dụng của bị đơn sang nợ quá hạn từ ngày 20/10/2020 và thu hồi nợ là phù hợp với thỏa thuận đã được các bên ký kết trong hợp đồng tín dụng. Quá trình giải quyết vụ án và hòa giải, bị đơn thừa nhận nợ nhưng đề nghị Ngân hàng miễn phần lãi và cho trả dần nợ gốc nhưng không được nguyên đơn chấp nhận. Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nợ gốc và lãi tính đến ngày 25/03/2022 số tiền là **393.139.868 đồng**, trong đó: Nợ gốc 324.800.000 đồng, lãi trong hạn 46.346.511 đồng, lãi quá hạn 21.993.357 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của V về xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử thấy: Để đảm bảo cho khoản vay 350.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360 ngày 22/10/2019, bà Trần Thị L, ông Trần Xuân T2 đã tự nguyện dùng tài sản nhà+đất thuộc quyền sở hữu của mình tại thôn K, xã V2, thành phố T1 theo Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 12/10/2009 đã được công chứng tại Phòng Công chứng số 01 tỉnh T1 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/10/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T1 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật, sau khi thế chấp tài sản do ông T2, bà L quản lý, sử dụng. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thấy tài sản từ khi đăng ký thế chấp để bảo đảm cho khoản vay đến nay không thay đổi gì khác. Vì vậy, trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ là có căn cứ, nên chấp nhận

[5] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí tố tụng là 3.000.000 đồng nguyên đơn nộp tạm ứng đã quyết toán xong. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải thanh toán hoàn lại số tiền trên cho nguyên đơn.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 24 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể là: $393.139.868 \text{ đồng} \times 5\% = 19.656.993 \text{ đồng}$ (làm tròn 19.657.000 đồng). Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 117, 118, 119, 295, 298, 318, 319, 320, 398, 401 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Điều 24, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V (V) theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/ NHCT360 ngày 22/10/2019 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/03/2022 tổng cộng số tiền là **393.139.868 đồng** (*Ba trăm chín ba triệu, một trăm ba chín nghìn, tám trăm sáu tám đồng*), trong đó nợ gốc 324.800.000 đồng, lãi trong hạn 46.346.511 đồng, lãi quá hạn 21.993.357 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo (26/03/2022) của ngày xét xử sơ thẩm, bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi xuất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi xuất cho vay theo từng thời kỳ của V thì lãi xuất bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 phải tiếp tục thanh toán cho V theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi xuất của V.

Trong trường hợp bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì V được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09102/HĐTC ngày 12/10/2009 được lập tại phòng Công chứng số 01 tỉnh T1 và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/10/2009 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T1 và các văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản lần 01 số 10/2014/HĐTC ngày 20/10/2014, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/VBSĐBS ngày 20/10/2016. Tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 818, tờ bản đồ số 7, diện tích 87m² và nhà 03 tầng tại địa chỉ thôn K, xã V2, thành phố T1, tỉnh T1 đã được UBND huyện K1, tỉnh T1 cấp giấy quyền sử dụng đất số H806309 đứng tên ông Trần Xuân T2.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 phải hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng.

3. Về án phí: Bà Trần Thị L và ông Trần Xuân T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 19.657.000 đồng (Mười chín triệu sáu trăm năm bảy nghìn đồng). Tuyên trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.300.000 (chín triệu ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000406 ngày 19/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T1.

4. Quyền kháng cáo: Người đại diện cho nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 25/3/2022.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Thái Bình.
- Phòng KTNV, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS TP Thái Bình;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Hồng Sơn

